

Bản án số: **10/2025/KDTM-ST**

Ngày: 31/07/2025

V/v: *Tranh chấp hợp đồng xây dựng*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - HÀ NỘI**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Bùi Trung Tuyền**

Các Hội thẩm nhân dân: Bà **Nguyễn Thị Xuân Phương**

Bà **Huỳnh Thị Thanh Hà**

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: bà **Phạm Thị Thanh Thủy** - Cán bộ Tòa án nhân dân khu vực 3 - Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà **Lê Thị Huyền** - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 07 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 - Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án Kinh doanh thương mại sơ thẩm thụ lý số 05/2024/TLST-KDTM ngày 09/01/2024 Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 48/2025/QĐST-KDTM ngày 27/05/2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 50/2025/QĐST-HPT ngày 24/06/2025; Thông báo mở lại phiên tòa số 109/2025/TA-TB ngày 15/07/2025, giữa các đương sự:

1/ Nguyên đơn: Công ty Cổ phần S

Trụ sở: Tầng A - A, Tòa nhà S, P, M, quận N, thành phố Hà Nội (Nay là: Tầng A - 11, Tòa nhà S, đường P, phường T, thành phố Hà Nội)

Đại diện theo pháp luật: Ông **Nguyễn Tuấn A** – Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà **Nguyễn Thị H** (theo Giấy ủy quyền ngày 09/11/2023); Địa chỉ hộ khẩu: Số G, ngõ 79a, L, C, quận H, thành phố Hà Nội (Nay là: Số G, ngõ 79a, L, phường H, thành phố Hà Nội); Hiện ở tại: số nhà T đường T lip, khu E T, L, Hà Nội (Nay là: số nhà T đường T lip, khu E phường L, Hà Nội).

(Bà H có mặt).

2/ Bị đơn: Công ty Cổ phần Đ Hội

Địa chỉ trụ sở: số B phố M, phường M, quận H, thành phố Hà Nội (Nay là: số B M, phường B, thành phố Hà Nội).

Người đại diện theo pháp luật: **Ông Đào Hoài N** - Chức vụ: Chủ tịch HĐQT; Địa chỉ thường trú và nơi ở: Tổ C đường L, phường L, quận H, thành phố Hà Nội (Nay là: Tổ C đường L, phường V, thành phố Hà Nội).

(Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 10/11/2024 và những lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của Công ty Cổ phần S - bà Nguyễn Thị H trình bày:

Công ty Cổ phần Đ1 (sau đây gọi tắt là Công ty Đ1) và Công ty cổ phần S (sau đây gọi tắt là Công ty S) có ký 05 Hợp đồng xây lắp, gồm:

1/ Hợp đồng xây lắp số 1709/2014/HĐXL/ĐĐ ký kết ngày 17/09/2014 (V/v: Giao nhận thầu xây lắp - Đào và gia cố tạm đoạn hầm trong vùng địa chất xấu đoạn từ PK 621,15 đến PK 699,95 hạng mục: Hầm dẫn nước thuộc Dự án: Công trình thủy điện Đ2) giữa Công ty CP Đ1 và Công ty cổ phần S (sau đây gọi tắt là Hợp đồng 1709).

Nội dung và phạm vi công việc: thi công trọn gói hạng mục: Đào và gia cố tạm đoạn hầm trong vùng địa chất xấu đoạn từ PK 621,15 đến PK 699,95 đường hầm dẫn nước thuộc dự án công trình thủy điện Đ2, Xã L, huyện L, tỉnh Lâm Đồng. Hình thức hợp đồng: trọn gói.

Giá trị hợp đồng trọn gói: 17.080.000.000 đồng (mười bảy tỷ, tám mươi triệu đồng). Giá Hợp đồng đã bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện công việc theo Hợp đồng đến bản quyền, lợi nhuận của nhà thầu và tất cả các loại thuế liên quan đến công việc theo quy định của pháp luật và đã bao gồm thuế VAT.

Thời hạn thanh toán: trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày Công ty Đ1 nhận được hồ sơ thanh toán hợp lệ của Công ty S.

Kèm theo Hợp đồng có 02 phụ lục, bao gồm: Phụ lục 01 Mặt cắt đào và gia cố tạm đoạn hầm PK621, 15 đến 699,95 – Công trình thủy điện Đ2 và Phụ lục số 02 về việc sửa đổi, bổ sung Hợp đồng số 1709/2014/HĐXL/ĐĐ ngày 05/05/2015.

Thực hiện Hợp đồng và các Phụ lục kèm theo, Công ty S đã thi công trọn gói hạng mục theo đúng thỏa thuận đã giao kết.

Ngày 15/07/2015 Công ty S và Công ty Đ1 đã ký kết Bảng tổng hợp thanh quyết toán, xác nhận giá trị sau thuế Công ty S 10 phải thanh toán của Hợp đồng 1709 là: **8.078.140.925 đồng** (tám tỷ, bảy mươi tám triệu, một trăm bốn mươi ngàn, chín trăm hai mươi lăm đồng). Sau đó, Công ty Đ1 đã tiến hành thanh toán cho Công ty S 10 theo giá trị quyết toán tại số thứ tự 10 của Bảng tổng hợp thanh quyết toán. Căn cứ điều 6 Hợp đồng 1709, thời hạn bảo hành cho hạng mục này kết thúc vào ngày 31/12/2017, số tiền bảo hành giữ lại là 876.971.200 đồng. Tuy

nhiên hết thời hạn bảo hành, Công ty Đ1 vẫn chưa thanh toán cho Công ty S số tiền 5% giá trị Hợp đồng 1709 là mức cam kết để bảo hành công trình, tương đương với số tiền là: **876.971.200 đồng (T trăm bảy mươi sáu triệu, chín trăm bảy mươi một ngàn, hai trăm đồng).**

2/ Hợp đồng xây lắp số: 1409/2015/HĐXL/ĐD/LH-SĐ10 ký kết ngày 14/09/2015 "V/v Giao, nhận thầu thi công Gia cố vỏ hầm trước khi đổ bê tông, đổ bê tông kết cấu vỏ hầm và đào xử lý đoạn hầm bị sạt". Hạng mục: Hầm dẫn nước thuộc Công trình thủy điện Đ2 giữa Công ty CP Đ1 và Công ty CP S (sau đây gọi tắt là Hợp đồng 1409).

Nội dung và phạm vi công việc: thi công toàn bộ các công việc còn lại và nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng hạng mục Hầm dẫn nước thuộc công trình thủy điện Đ2. Hình thức hợp đồng: Trọn gói và theo đơn giá cố định.

Giá trị hợp đồng sau thuế tạm tính (bao gồm 03 giai đoạn quy định tại điều 4 và Phụ lục bổ sung Hợp đồng số 03) là: **49.926.265.000 đồng** (*bốn mươi chín tỷ, chính trăm hai mươi sáu triệu, hai trăm sáu mươi lăm ngàn đồng*).

Thời hạn thanh toán (quy định tại khoản 5.4 điều 5 của Hợp đồng): trong vòng 15 ngày làm việc (với hồ sơ thanh toán) và 30 ngày làm việc (với hồ sơ quyết toán) kể từ ngày Công ty Đ1 nhận được hồ sơ thanh toán/ quyết toán hợp lệ. Nếu Công ty Đ1 phát hiện ra sai sót hoặc thiếu sót của hồ sơ thanh toán/quyết toán, Công ty Đ1 sẽ thông báo bằng văn bản cho Công ty S, thời gian xem xét và thanh toán được Công ty Đ1 kéo dài tương ứng.

Kèm theo Hợp đồng có các phụ lục, bao gồm: Phụ lục số 01 Giá trị và khối lượng của Hợp đồng, Phụ lục số 02 Các mặt cắt điển hình, Phụ lục 03 Các mặt cắt chi tiết gia cố loại 3, Phụ lục 04 các mặt cắt gia cố loại 1, Phụ lục 05 Giá trị và khối lượng thi công, Phụ lục số 06 Tiến độ thi công hầm.

Sau khi ký kết Hợp đồng, hai bên ký kết thêm các Phụ lục bổ sung Hợp đồng và Phụ lục bổ sung hợp đồng số 01 ký ngày 25/12/2015, Phụ lục bổ sung hợp đồng số 02 ký ngày 10/06/2015, Phụ lục bổ sung hợp đồng số 03 ký ngày 27/07/2016; Phụ lục bổ sung hợp đồng số 04 ký ngày 24/02/2017; Phụ lục bổ sung hợp đồng số 05 ký ngày 06/06/2017. Phụ lục bổ sung hợp đồng số 06 ký ngày 24/07/2017; Phụ lục bổ sung hợp đồng số 07 ký ngày tháng năm 2018, Phụ lục bổ sung hợp đồng số 08 ký ngày tháng năm 2018.

Thực hiện Hợp đồng và các Phụ lục kèm theo, Công ty S đã thi công hạng mục theo đúng thỏa thuận đã giao kết.

Theo Phụ lục bổ sung Hợp đồng số 08, hiện Công ty Đ1 phải thanh toán cho Công ty S 10 số tiền phải thanh toán cho 03 đợt thanh toán: Đợt 1 là 2,8 tỷ đồng; Đợt 2 là 2,8 tỷ đồng và đợt 3 là 2.321.272.289 đồng. Công ty Đ1 đã thanh toán Đợt 1. Đợt 2 hạn thanh toán là 90 ngày kể từ ngày hai bên tiến hành xong công

tác hồ sơ thanh quyết toán. Hồ sơ này đã tiến hành xong ngày 13/02/2020, thời hạn thanh toán tối đa là ngày 13/05/2020. Đợt 3 thời hạn thanh toán là 90 ngày kể từ ngày đợt 2 được thanh toán, thời hạn tối đa là 13/08/2020. Tuy nhiên Công ty Đ1 đã vi phạm thời hạn thanh toán của Đợt 2 và Đợt 3.

Ngày tháng 12/2019, Công ty S và Công ty Đ1 đã ký kết Biên bản thanh lý Hợp đồng xây lắp số: TL-HĐ1409/2015/HĐXL/ĐD/LH-SĐ10. Theo Biên bản, giai đoạn 1 Công ty Đ1 đã thanh toán, số tiền giữ lại 5% chờ bảo hành công trình là: 425.716.300 đồng hiện chưa thanh toán. Giai đoạn 2 Công ty Đ1 chưa thanh toán số tiền 2,8 tỷ đồng và số tiền giữ lại chờ bảo hành công trình là: 1.564.706.641 đồng, hạn thanh toán của số tiền này là 04/12/2019. Giai đoạn 3 Công ty Đ1 chưa thanh toán số tiền 2.321.272.289 đồng và số tiền 5% giữ lại chờ bảo hành công trình là: 342.578.200 đồng, hạn thanh toán của số tiền này là 04/12/2019. Tổng số tiền theo Hợp đồng 1409 công ty Đ1 còn phải thanh toán cho Công ty S là: **7.454.273.703 đồng**.

3/ Hợp đồng xây lắp số: 0304/2017/HĐXL/ĐD/LH-DH-SD10 ký kết ngày 03/04/2017 “V/v Giao, nhận thầu thi công xây dựng K xả Bể áp lực”. Hạng mục: Kênh xả Bể áp lực thuộc Công trình thủy điện Đ2 giữa Công Ty CP Đ1 và Liên danh Công ty cổ phần S và Công ty TNHH D do Công ty CP S1 10 là Đại diện Liên danh, Công ty TNHH D là Thành viên trong Liên danh (sau đây gọi tắt là Hợp đồng 0304).

Nội dung và phạm vi công việc: thi công, nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng toàn bộ các công việc hạng mục Kênh xả Bể áp lực thuộc công trình thủy điện Đ2.

Hình thức Hợp đồng: Trọn gói.

Giá trị Hợp đồng sau thuế (bao gồm 02 giai đoạn, theo điều 4 của Hợp đồng): **8.945.691.000 đồng**.

Thời hạn thanh toán: trong vòng 10 ngày làm việc (với hồ sơ thanh toán) và 30 ngày làm việc (với hồ sơ quyết toán) kể từ ngày Công ty Đ1 nhận được hồ sơ thanh toán/ quyết toán hợp lệ. Nếu Công ty Đ1 phát hiện ra sai sót hoặc thiếu sót của hồ sơ thanh toán/quyết toán, Công ty Đ1 sẽ thông báo bằng văn bản cho Công ty S, thời gian xem xét và thanh toán được Công ty Đ1 kéo dài tương ứng.

Kèm theo Hợp đồng có 03 Phụ lục, cụ thể: Phụ lục 01: Bảng giá khối lượng Hợp đồng giai đoạn 1, Công trình: Thủy điện Đ2, hạng mục: kênh xả thừa bể áp lực; Phụ lục 02: Bảng giá khối lượng Hợp đồng giai đoạn 2, Công trình: Thủy điện Đ2, hạng mục: kênh xả thừa bể áp lực; Phụ lục 03: Tiến độ thi công giai đoạn 2.

Thực hiện Hợp đồng và các Phụ lục kèm theo, Công ty S đã thi công hạng mục theo đúng thỏa thuận đã giao kết.

Ngày 04/12/2018, Công ty S và Công ty Đ1 đã ký kết Biên bản thanh lý Hợp đồng xây lắp số: TLHĐ0304/2017/HĐXL/LH-DH-SĐ10 và Bảng tổng hợp quyết toán ngày 25/09/2018 chốt số tiền giữ lại cho nghĩa vụ bảo hành Công ty Đ1 còn phải thanh toán cho Công ty S 10 theo Hợp đồng 0304 là: **355.590.898 đồng (ba trăm năm mươi lăm triệu, năm trăm chín mươi ngàn, tám trăm chín mươi tám đồng)**. Hạn thanh toán của khoản tiền này theo quy định tại điều 6 của Hợp đồng là ngày 04/12/2019, tuy nhiên công ty Đ1 đã vi phạm thời hạn thanh toán.

4/ Hợp đồng xây lắp số: 1804/2017/HĐXL/ĐD/LH-SĐ 10 ký kết ngày 18/04/2017 "V/v: Giao, nhận thầu thi công Các hạng mục đập dâng và đập tràn". Hạng mục: Đập dâng và đập tràn thuộc Công trình thủy điện Đ2 giữa Công ty CP Đ1 và Công ty CP S (sau đây gọi tắt là Hợp đồng 1804).

Nội dung và phạm vi công việc: thi công toàn bộ khối lượng công việc còn lại của Hạng mục Đập dâng và đập tràn - Công trình thủy điện Đ2.

Hình thức Hợp đồng: Đơn giá cố định.

Giá trị Hợp đồng sau thuế: **1.200.000.000 đồng** (một tỷ hai trăm triệu đồng).

Thời hạn thanh toán: trong vòng 15 ngày làm việc (với hồ sơ thanh toán) và 30 ngày làm việc (với hồ sơ quyết toán) kể từ ngày Công ty Đ1 nhận được hồ sơ thanh toán/ quyết toán hợp lệ. Nếu Công ty Đ1 phát hiện ra sai sót hoặc thiếu sót của hồ sơ thanh toán/quyết toán, Công ty Đ1 sẽ thông báo bằng văn bản cho Công ty S, thời gian xem xét và thanh toán được Công ty Đ1 kéo dài tương ứng.

Kèm theo Hợp đồng có 02 Phụ lục, cụ thể: Phụ lục 01: Bảng giá khối lượng Hợp đồng giai đoạn 1, Công trình: Thủy điện Đ2, hạng mục: Đập dâng và đập tràn; Phụ lục 02: Tiến độ thi công.

Thực hiện Hợp đồng và các Phụ lục kèm theo, Công ty S đã thi công hạng mục theo đúng thỏa thuận đã giao kết.

Ngày 04/12/2018, Công ty S và Công ty Đ1 đã ký kết Biên bản thanh lý Hợp đồng xây lắp số: TLHĐ1804/2017/HĐXL/LH-SĐ10 và Bảng tổng hợp quyết toán ngày 25/09/2018 chốt số tiền bảo hành Công ty Đ1 giữ lại là **63.507.048 đồng (sáu mươi ba triệu, năm trăm lẻ bảy ngàn, bốn mươi tám đồng)**, hạn thanh toán của số tiền này là 04/12/2019. Tuy nhiên Công ty Đ1 vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ này.

Công ty Đ1 còn phải thanh toán cho Công ty S 10 theo Hợp đồng 1804 là: **63.507.048 đồng (sáu mươi ba triệu, năm trăm lẻ bảy ngàn, bốn mươi tám đồng)**.

5/ Hợp đồng xây lắp số: 0802/2017/HĐXL/ĐD/LH-SĐ10 ký kết ngày 08/02/2017 "V/v: Giao, nhận thầu thi công C nhận nước". Hạng mục: Cửa nhận nước thuộc Công trình thủy điện Đ2 giữa Công Ty CP Đ1 và Công Ty S (sau đây

gọi tắt là Hợp đồng 0802).

Nội dung và phạm vi công việc: thi công toàn bộ khối lượng công việc còn lại của Hạng mục Cửa nhận nước - Công trình thủy điện Đ2.

Hình thức Hợp đồng: Đơn giá cố định.

Giá trị Hợp đồng sau thuế: **6.643.934.353 đồng** (Sáu tỷ, sáu trăm bốn mươi ba triệu, chín trăm ba mươi tư ngàn, ba trăm năm mươi ba đồng).

Thời hạn thanh toán: trong vòng 15 ngày làm việc (với hồ sơ thanh toán) và 30 ngày làm việc (với hồ sơ quyết toán) kể từ ngày Công ty Đ1 nhận được hồ sơ thanh toán/ quyết toán hợp lệ. Nếu Công ty Đ1 phát hiện ra sai sót hoặc thiếu sót của hồ sơ thanh toán/quyết toán, Công ty Đ1 sẽ thông báo bằng văn bản cho Công ty S, thời gian xem xét và thanh toán được Công ty Đ1 kéo dài tương ứng.

Kèm theo Hợp đồng có 01 Phụ lục, cụ thể: Phụ lục 01: Biểu giá Hợp đồng, Công trình: Thủy điện Đ2, hạng mục: Cửa nhận nước.

Sau khi ký kết Hợp đồng, hai bên ký kết thêm 01 Phụ lục bổ sung Hợp đồng: cụ thể: Phụ lục bổ sung số 01 ký ngày 19/12/2017.

Thực hiện Hợp đồng và các Phụ lục kèm theo, Công ty S đã thi công hạng mục theo đúng thỏa thuận đã giao kết.

Ngày 04/12/2018, Công ty S và Công ty Đ1 đã ký kết Biên bản thanh lý Hợp đồng xây lắp số: TLHĐ0802/2017/HĐXL/LH-SĐ10 và Bảng tổng hợp quyết toán ngày 25/09/2018 chốt số tiền sau thuế Công ty Đ1 còn phải thanh toán cho Công ty S 10 theo Hợp đồng 0802 là: 379.488.845 đồng (ba trăm bảy mươi chín triệu, bốn trăm tám mươi tám ngàn, tám trăm bốn mươi lăm đồng), đồng thời giữ lại khoản tiền bảo hành công trình là: 250.624.000 đồng (hai trăm năm mươi triệu, sáu trăm hai mươi tư ngàn đồng) tương đương với 5% giá trị Quyết toán, thời hạn bảo hành là 12 tháng kể từ ngày 2 bên ký Biên bản nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng (Theo điều 6 của Hợp đồng).

Công ty Đ1 đã hoàn thành nghĩa vụ thanh toán khoản tiền 379.488.845 đồng. Ngày 04/12/2019 là ngày hết thời hạn bảo hành, tuy nhiên Công ty Đ1 không thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản tiền bảo hành giữ lại là **250.624.840 đồng** cho Công ty S.

Như vậy: Tổng số tiền Công ty Đ1 phải thanh toán cho Công ty S trong quá trình thực hiện 05 Hợp đồng xây lắp trên là:

Hợp đồng 1709: 876.971.200 đồng

Hợp đồng 1409: 7.454.273.703 đồng

Hợp đồng 0304: 355.590.898 đồng

Hợp đồng 1804: 63.507.048 đồng

Hợp đồng 0802: 250.624.840 đồng

⇒ Tổng cộng nợ gốc là: **9.000.967.690 đồng**

Công ty CP S đã yêu cầu thanh toán rất nhiều lần nhưng Công ty CP Đ1 vẫn không thực hiện nghĩa vụ, ảnh hưởng lớn đến quyền lợi hợp pháp của Công ty CP S.

Ngày 22/01/2024, Công ty Đ1 đã thanh toán 02 tỷ đồng, Công ty CP S trừ vào tiền thanh toán giai đoạn 2 của Hợp đồng 1409.

Công ty S yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 3 – Hà Nội chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty S, buộc Công ty Đ1 thanh toán cho Công ty S, **tính đến ngày 31/07/2025 số tiền cụ thể là:**

+ Tiền gốc chậm thanh toán: **7.000.967.690** đồng (bảy tỷ, chín trăm sáu mươi bảy ngàn, sáu trăm chín mươi đồng)

+ Tiền lãi chậm thanh toán trong hạn: **3.424.864.418** đồng (ba tỷ, bốn trăm hai mươi bốn triệu, tám trăm sáu mươi tư ngàn, bốn trăm mười tám đồng)

+ Tiền lãi chậm thanh toán quá hạn là 31/07/2025: **5.138.511.625** đồng (năm tỷ, một trăm ba mươi tám triệu, năm trăm mười một ngàn, sáu trăm hai mươi lăm đồng).

Ngoài ra, Công ty CP S yêu cầu Tòa án buộc Công ty CP Đ1 tiếp tục thanh toán tiền lãi theo quy định của pháp luật trên nợ gốc chậm trả kể từ ngày 01/08/2025 cho đến khi Công ty CP Đ1 thanh toán hết nợ.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là Công ty CP Đ1 không lên Tòa án làm việc theo thông báo của Tòa án. Vì vậy, Tòa án đã niêm yết các văn bản tố tụng tại địa chỉ Trụ sở của Công ty và nơi cư trú của ông Đào Hoài N – Người đại diện theo pháp luật CP Đầu tư và xây dựng điện L1. Công ty Đ1 không lên Tòa án làm việc, không xuất trình tài liệu chứng cứ, không thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng theo yêu cầu của Tòa án, vì vậy Tòa án căn cứ tài liệu, chứng cứ do Công ty S cung cấp để giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn trình bày: Nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về tiền lãi trong hạn đối với giá trị bảo hành giữ lại của 05 Hợp đồng xây lắp đã ký kết. Về lãi suất áp dụng, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận mức lãi theo **Thông báo của Ngân hàng TMCP Đ3 – Chi nhánh H1 ban hành ngày 21/07/2025** Nguyên đơn đã nộp cho Tòa án. Cụ thể:

Đề nghị HĐXX tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện đối với Công ty Đ1, buộc Công ty Đ1 phải thanh toán trả cho công ty S 10 số tiền tính đến ngày 31/07/2025 theo là:

*** Yêu cầu thanh toán giá trị bảo hành giữ lại của 05 Hợp đồng xây lắp đã ký kết:** Tiền nợ gốc: 3.882.695.128 đồng, T1 nợ lãi chậm thanh toán: 2.887.371.419 đồng. **Tổng gốc lãi: 6.873.172.633 đồng**, cụ thể:

Đối với Hợp đồng 1709: Giá trị bảo hành giữ lại: 879.971.200 đồng, tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 01/01/2018 đến 31/07/2025 ($150\% \times 7,5\%/1$ năm): 747.918.281 đồng. Tổng gốc lãi: 1.627.889.481 đồng.

Đối với Hợp đồng 1409: Giá trị bảo hành giữ lại: 2.333.001.141 đồng, tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 05/12/2019 đến 31/07/2025 ($150\% \times 6,5\%/1$ năm): 1.662.272.900 đồng. Tổng gốc lãi: 3.995.274.041 đồng.

Đối với Hợp đồng 1804: Giá trị bảo hành giữ lại: 63.507.048 đồng, tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 05/12/2019 đến 31/07/2025 ($150\% \times 6,5\%/1$ năm): 45.249.033 đồng. Tổng gốc lãi: 108.756.081 đồng.

Đối với Hợp đồng 0304: Giá trị bảo hành giữ lại: 355.590.898 đồng, tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 05/12/2019 đến 31/07/2025 ($150\% \times 8,4\%/1$ năm): 253.359.976 đồng. Tổng gốc lãi: 608.950.874 đồng.

Đối với Hợp đồng 0802: Giá trị bảo hành giữ lại: 250.624.841 đồng, tiền lãi chậm thanh toán tính từ ngày 05/12/2019 đến 31/07/2025 ($150\% \times 8,4\%/1$ năm): 178.571.229 đồng. Tổng gốc lãi: 429.196.070 đồng.

*** Yêu cầu thanh toán 02 giá trị thanh toán của đợt 2 và đợt 3 của Hợp đồng 1409:** Tiền gốc: 3.121.272.289 đồng, Nợ lãi trong hạn ($6,5\%/1$ năm, tính đến ngày 31/7/2025): 1.500.760.138 đồng, T1 nợ lãi chậm thanh toán (tính đến ngày 31/7/2025): 2.887.371.419 đồng. **Tổng gốc lãi: 6.873.172.633 đồng.** Cụ thể:

Đợt thanh toán số 2: Tiền nợ gốc: 800.000.000 đồng, tiền nợ lãi trong hạn tính từ 15/05/2020 đến 22/01/2024: 672.652.055 đồng, tiền nợ lãi quá hạn tính đến ngày 15/05/2020: 1.008.978.082 đồng; tiền nợ lãi trong hạn tính từ 22/01/2024 đến 31/07/2025: 79.068.493 đồng, tiền nợ lãi quá hạn tính đến ngày 31/07/2025: 118.602.740 đồng. **Tổng gốc lãi: 2.679.301.370 đồng.**

Đợt thanh toán số 3: Tiền nợ gốc: 2.321.272.289 đồng, tiền nợ lãi trong hạn (lãi suất $6,5\%/1$ năm): 749.039.590 đồng, tiền nợ lãi quá hạn ($150\% \times 6,5\%/1$ năm tính đến ngày 31/07/2025): 1.123.559.384 đồng. **Tổng gốc lãi: 4.193.871.263 đồng.**

Tổng gốc lãi của 05 Hợp đồng tính đến ngày 31/07/2025 Công ty Đ1 phải thanh toán cho Công ty S 10 là: 13.640.239.180 đồng, trong đó: nợ gốc: 7.000.967.417 đồng, N1 lãi trong hạn: 1.500.760.138 đồng, N1 lãi chậm thanh toán: 5.138.511.625 đồng.

Kể từ ngày xét xử Công ty Đ1 vẫn phải tiếp tục thanh toán tiền lãi theo lãi suất quá hạn do Ngân hàng TMCP Đ3 – Chi nhánh H1, Hà Nội - nơi Công ty CP S mở tài khoản thanh toán công bố tương ứng với các thời kỳ chậm thanh toán trên nợ gốc chậm trả kể từ ngày 01/08/2025 cho đến khi Công ty cổ phần Đ1 thanh toán hết nợ.

Ngoài ra Công ty S không yêu cầu hay đề nghị gì khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hai Bà Trưng phát biểu ý kiến:

Kể từ khi thụ lý vụ án, thẩm phán đã thực hiện đúng trình tự tố tụng, đảm bảo đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đảm bảo đúng theo quy định từ Điều 198 đến Điều 233 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành pháp luật đúng theo quy định tại Chương 6 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Về nội dung vụ án:

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty S 10 đối với Công ty Đ1.

+ Buộc công ty S 10 phải thanh toán trả công ty S 10 số tiền là: **Tổng gốc lãi của 05 Hợp đồng tính đến ngày 31/07/2025 Công ty Đ1 phải thanh toán cho Công ty S 10 là: 13.640.239.180 đồng, trong đó: nợ gốc: 7.000.967.417 đồng, N1 lãi trong hạn: 1.500.760.138 đồng, N1 lãi chậm thanh toán: 5.138.511.625 đồng** và tiếp tục tính lãi cho đến khi công ty Đ1 thanh toán xong toàn bộ tiền gốc.

+ Đình chỉ yêu cầu của Công ty S 10 đối với yêu cầu Công ty Đ1 phải thanh toán lãi trong hạn đối với khoản tiền giá trị bảo hành giữ lại của 05 Hợp đồng xây lắp đã ký kết.

+ Công ty Đ1 phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

+ Hoàn trả Công ty S 10 số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về **thẩm quyền**: Căn cứ đơn khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ được thu thập hợp lệ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật là "Tranh chấp hợp đồng xây dựng", bị đơn có trụ sở theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, tại địa chỉ: số B phố M, phường M, quận H, thành phố Hà Nội (số B phố M, phường B, thành phố Hà Nội), nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Hà Nội theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét **yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn**: Theo hồ sơ thể hiện cùng các tài liệu do nguyên đơn giao nộp có trong hồ sơ vụ án thì:

Công ty Đ1 (bên giao thầu) và Công ty S (bên nhận thầu) cùng ký kết 04 Hợp đồng xây dựng, cụ thể:

1/ **Hợp đồng xây lắp số 1709** ký kết ngày 17/09/2014 (V/v: Giao nhận thầu xây lắp - Đào và gia cố tạm đoạn hầm trong vùng địa chất xấu đoạn từ PK 621,15

đến PK 699,95 hạng mục: Hàm dẫn nước thuộc Dự án: Công trình thủy điện Đ2) giữa Công ty CP Đ1 và Công ty cổ phần S (sau đây gọi tắt là Hợp đồng 1709). Hình thức hợp đồng: trọn gói. Giá trị hợp đồng trọn gói: 17.080.000.000 đồng (mười bảy tỷ, tám mươi triệu đồng). Thời hạn thanh toán: trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày Công ty Đ1 nhận được hồ sơ thanh toán hợp lệ của Công ty S. Ngày 17/5/2015 Công ty S và Công ty Đ1 đã ký kết Bảng tổng hợp thanh quyết toán, xác nhận giá trị sau thuế Công ty S 10 phải thanh toán của Hợp đồng 1790 là: **8.078.140.925 đồng** (tám tỷ, bảy mươi tám triệu, một trăm bốn mươi ngàn, chín trăm hai mươi lăm đồng). Sau đó, Công ty Đ1 đã tiến hành thanh toán cho Công ty S và giữ lại 5% giá trị Hợp đồng để thực hiện nghĩa vụ bảo hành. Căn cứ điều 6 Hợp đồng 1709, thời hạn bảo hành cho hạng mục này kết thúc vào ngày 31/12/2017, số tiền bảo hành giữ lại là 876.971.200 đồng. Tuy nhiên hết thời hạn bảo hành, Công ty Đ1 vẫn chưa thanh toán cho Công ty S số tiền 5% giá trị Hợp đồng 1709 là mức cam kết để bảo hành công trình, tương đương với số tiền là: **876.971.200 đồng (Tám trăm bảy mươi sáu triệu, chín trăm bảy mươi một ngàn, hai trăm đồng)**.

Căn cứ Thông báo của Ngân hàng TMCP Đ3 – Chi nhánh H1 ban hành ngày 21/07/2025, lãi suất áp dụng cho việc vi phạm thời hạn thanh toán của Công ty Đ1 áp dụng cho Hợp đồng 1709 là 7,5%/1 năm.

2/ Hợp đồng xây lắp số: 1409 ký kết ngày 14/09/2015 "V/v Giao, nhận thầu thi công Gia cố vỏ hàm trước khi đổ bê tông, đổ bê tông kết cấu vỏ hàm và đào xử lý đoạn hàm bị sạt". Hạng mục: Hàm dẫn nước thuộc Công trình thủy điện Đ2. Hình thức hợp đồng: Trọn gói và theo đơn giá cố định. Giá trị hợp đồng sau thuế tạm tính (bao gồm 03 giai đoạn quy định tại điều 4 và Phụ lục bổ sung Hợp đồng số 03) là: **49.926.265.000 đồng** (bốn mươi chín tỷ, chính trăm hai mươi sáu triệu, hai trăm sáu mươi lăm ngàn đồng). Thời hạn thanh toán (quy định tại khoản 5.4 điều 5 của Hợp đồng): trong vòng 15 ngày làm việc (với hồ sơ thanh toán) và 30 ngày làm việc (với hồ sơ quyết toán) kể từ ngày Công ty Đ1 nhận được hồ sơ thanh toán/ quyết toán hợp lệ. Nếu Công ty Đ1 phát hiện ra sai sót hoặc thiếu sót của hồ sơ thanh toán/quyết toán, Công ty Đ1 sẽ thông báo bằng văn bản cho Công ty S, thời gian xem xét và thanh toán được Công ty Đ1 kéo dài tương ứng.

Thực hiện Hợp đồng và các Phụ lục kèm theo, Công ty S đã thi công hạng mục theo đúng thỏa thuận đã giao kết.

Theo Phụ lục bổ sung Hợp đồng số 08, hiện Công ty Đ1 phải thanh toán cho Công ty S 10 số tiền phải thanh toán cho 03 đợt thanh toán: Đợt 1 là 2,8 tỷ đồng; Đợt 2 là 2,8 tỷ đồng và đợt 3 là 2.321.272.289 đồng. Công ty Đ1 đã thanh toán Đợt 1. Đợt 2 hạn thanh toán là 90 ngày kể từ ngày hai bên tiến hành xong công tác hồ sơ thanh quyết toán. Hồ sơ này đã tiến hành xong ngày 13/02/2020, thời

hạn thanh toán tối đa là ngày 13/05/2020. Đợt 3 thời hạn thanh toán là 90 ngày kể từ ngày đợt 2 được thanh toán, thời hạn tối đa là 13/08/2020. Tuy nhiên Công ty Đ1 đã vi phạm thời hạn thanh toán của Đợt 2 và Đợt 3.

Ngày ...tháng 12/2019, Công ty S và Công ty Đ1 đã ký kết Biên bản thanh lý Hợp đồng xây lắp số: TL-HĐ1409/2015/HĐXL/ĐD/LH-SĐ10. Theo Biên bản, giai đoạn 1 Công ty Đ1 đã thanh toán, số tiền giữ lại 5% chờ bảo hành công trình là: 425.716.300 đồng hiện chưa thanh toán. Giai đoạn 2 Công ty Đ1 chưa thanh toán số tiền 2,8 tỷ đồng và số tiền giữ lại chờ bảo hành công trình là: 1.564.706.641 đồng, hạn thanh toán của số tiền này là 04/12/2019. Giai đoạn 3 Công ty Đ1 chưa thanh toán số tiền 2.321.272.289 đồng và số tiền 5% giữ lại chờ bảo hành công trình là: 342.578.200 đồng, hạn thanh toán của số tiền này là 04/12/2019. Tổng số tiền theo Hợp đồng 1409 công ty Đ1 còn phải thanh toán cho Công ty S là: **7.454.273.430 đồng**.

Ngày 22/01/2024, Công ty Đ1 đã thanh toán cho Công ty S số tiền 2 tỷ đồng, được tính vào nợ gốc của giai đoạn 2. Như vậy, số tiền nợ gốc theo Hợp đồng 1409 còn phải thanh toán là: **5.454.273.430 đồng**.

Căn cứ Thông báo của Ngân hàng TMCP Đ3 – Chi nhánh H1 ban hành ngày 21/07/2025, lãi suất áp dụng cho việc vi phạm thời hạn thanh toán của Công ty Đ1 áp dụng cho 02 đợt thanh toán (đợt 2 và đợt 3) Hợp đồng 1409 là 6,5%/1 năm.

Căn cứ Thông báo của Ngân hàng TMCP Đ3 – Chi nhánh H1 ban hành ngày 21/07/2025, lãi suất áp dụng cho việc vi phạm thời hạn thanh toán số tiền giữ lại chờ bảo hành của Công ty Đ1 áp dụng cho Hợp đồng 1409 là 8,4%/1 năm.

3/ Hợp đồng xây lắp số: 1804 ký kết ngày 18/04/2017 "V/v: Giao, nhận thầu thi công Các hạng mục đập dâng và đập tràn". Hạng mục: Đập dâng và đập tràn thuộc Công trình thủy điện Đ2. Hình thức Hợp đồng: Đơn giá cố định. Giá trị Hợp đồng sau thuế: 1.200.000.000 đồng (một tỷ hai trăm triệu đồng). Thời hạn thanh toán: trong vòng 15 ngày làm việc (với hồ sơ thanh toán) và 30 ngày làm việc (với hồ sơ quyết toán) kể từ ngày Công ty Đ1 nhận được hồ sơ thanh toán/quyết toán hợp lệ. Nếu Công ty Đ1 phát hiện ra sai sót hoặc thiếu sót của hồ sơ thanh toán/quyết toán, Công ty Đ1 sẽ thông báo bằng văn bản cho Công ty S, thời gian xem xét và thanh toán được Công ty Đ1 kéo dài tương ứng. Ngày 04/12/2018, Công ty S và Công ty Đ1 đã ký kết Biên bản thanh lý Hợp đồng xây lắp số: TLHĐ1804/2017/HĐXL/LH-SĐ10 và Bảng tổng hợp quyết toán ngày 25/09/2018 chốt số tiền sau thuế Công ty Đ1 còn phải thanh toán cho Công ty S 10 theo Hợp đồng 1804 là: **63.507.048 đồng (Sáu mươi ba triệu, năm trăm lẻ bảy ngàn, không trăm bốn mươi tám đồng)**.

Căn cứ Thông báo của Ngân hàng TMCP Đ3 – Chi nhánh H1 ban hành ngày 21/07/2025, lãi suất áp dụng cho việc vi phạm thời hạn thanh toán số tiền giữ lại

chờ bảo hành của Công ty Đ1 áp dụng cho Hợp đồng 1804 là 8,4%/1 năm.

4/ Hợp đồng xây lắp số: 0802 "V/v: Giao, nhận thầu thi công C nhận nước". Hạng mục: Cửa nhận nước thuộc Công trình thủy điện Đa Dâng ngày 08/02/2017 giữa Công Ty CP Đ1 và Công Ty S. Hình thức Hợp đồng: Đơn giá cố định. Giá trị Hợp đồng sau thuế: 6.643.934.353 đồng (Sáu tỷ, sáu trăm bốn mươi ba triệu, chín trăm ba mươi tư ngàn, ba trăm năm mươi ba đồng). Thời hạn thanh toán: trong vòng 15 ngày làm việc (với hồ sơ thanh toán) và 30 ngày làm việc (với hồ sơ quyết toán) kể từ ngày Công ty Đ1 nhận được hồ sơ thanh toán/ quyết toán hợp lệ. Nếu Công ty Đ1 phát hiện ra sai sót hoặc thiếu sót của hồ sơ thanh toán/quyết toán, Công ty Đ1 sẽ thông báo bằng văn bản cho Công ty S, thời gian xem xét và thanh toán được Công ty Đ1 kéo dài tương ứng. Ngày 04/12/2019 là ngày hết thời hạn bảo hành, tuy nhiên Công ty Đ1 không thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản tiền bảo hành giữ lại là **250.624.840 đồng (Hai trăm năm mươi triệu, sáu trăm hai mươi tư ngàn, tám trăm bốn mươi đồng)** cho Công ty S.

Căn cứ Thông báo của Ngân hàng TMCP Đ3 – Chi nhánh H1 ban hành ngày 21/07/2025, lãi suất áp dụng cho việc vi phạm thời hạn thanh toán số tiền giữ lại chờ bảo hành của Công ty Đ1 áp dụng cho Hợp đồng 0802 là 8,4%/1 năm.

5/ Hợp đồng xây lắp 0304: Ngày 03/04/2017, Công Ty CP Đ1 và Liên danh Công ty cổ phần S và Công ty TNHH D do Công ty CP S là Đại diện Liên danh, Công ty TNHH D là Thành viên trong Liên danh ký kết **Hợp đồng xây lắp số: 0304/2017/HĐXL/ĐD/LH-DH-SD10** "V/v Giao, nhận thầu thi công xây dựng K xả Bể áp lực". Hạng mục: Kênh xả Bể áp lực thuộc Công trình thủy điện Đ2 (sau đây gọi tắt là Hợp đồng 0304).

Nội dung và phạm vi công việc: thi công, nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng toàn bộ các công việc hạng mục Kênh xả Bể áp lực thuộc công trình thủy điện Đ2.

Hình thức Hợp đồng: Trọn gói.

Giá trị Hợp đồng sau thuế: 7.730.968.000 đồng (Bảy tỷ, bảy trăm ba mươi triệu, chín trăm sáu mươi tám ngàn đồng).

Thời hạn thanh toán: trong vòng 10 ngày làm việc (với hồ sơ thanh toán) và 30 ngày làm việc (với hồ sơ quyết toán) kể từ ngày Công ty Đ1 nhận được hồ sơ thanh toán/ quyết toán hợp lệ.

Ngày 04/12/2018, Công ty S và Công ty Đ1 đã ký kết Biên bản thanh lý Hợp đồng xây lắp số: TLHĐ0304/2017/HĐXL/LH-DH-SD10 và Bảng tổng hợp quyết toán ngày 25/09/2018 chốt số tiền giữ lại cho nghĩa vụ bảo hành Công ty Đ1 còn phải thanh toán cho Công ty S 10 theo Hợp đồng 0304 là: **355.590.898 đồng (Ba trăm năm mươi lăm triệu, năm trăm chín mươi ngàn, tám trăm chín mươi tám đồng)**. Hạn thanh toán của khoản tiền này theo quy định tại điều

6 của Hợp đồng là ngày 04/12/2019, tuy nhiên công ty Đ1 đã vi phạm thời hạn thanh toán.

Căn cứ Thông báo của Ngân hàng TMCP Đ3 – Chi nhánh H1 ban hành ngày 21/07/2025, lãi suất áp dụng cho việc vi phạm thời hạn thanh toán số tiền giữ lại chờ bảo hành của Công ty Đ1 áp dụng cho Hợp đồng 0304 là 8,4%/1 năm.

Hội đồng xét xử thấy: Việc ký kết hợp đồng giữa hai bên là tự nguyện, đã được xác định bằng chữ ký và con dấu của những người có thẩm quyền, hơn nữa hợp đồng này đã được các bên tự nguyện thực hiện và không có tranh chấp cho đến khi quyết toán, thanh toán hợp đồng, chốt nợ giữa hai bên nên được xác định là hợp pháp. Công ty S đã thực hiện xong các nội dung theo hợp đồng đã ký kết. Hai bên đã lập bảng tổng hợp giá trị quyết toán, xác định giá trị khối lượng mà công ty S 10 đã hoàn thành, sau đó đã ký Biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng; Công ty S đã nộp hồ sơ thanh toán, quyết toán cho Công ty Đ1 đúng quy định. Trên cơ sở đó, công ty Đ1 đã thanh toán một phần giá trị theo hợp đồng.

Như vậy, tính đến thời điểm khởi kiện, Công ty Đ1 còn nợ Công ty S 10 số tiền gốc là: **7.000.967.417 đồng**, số tiền này đều đã được hai bên thừa nhận tại các tài liệu thanh quyết toán, nên Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3] Đối với yêu cầu lãi suất:

Đối với Hợp đồng 1709: Khoản 13.2 điều 13 Hợp đồng ghi rõ: Trường hợp bên A (Công ty Đ1) chậm thanh toán cho bên B (Công ty S) theo thời hạn quy định... thì bên A chịu phạt Hợp đồng cho bên B theo lãi suất Liên ngân hàng quy định tại thời điểm thanh toán. Quá trình giải quyết vụ án, Công ty S 10 không cung cấp được tài liệu thể hiện lãi suất Liên ngân hàng quy định tại thời điểm thanh toán mà cung cấp **Thông báo của Ngân hàng TMCP Đ3 – Chi nhánh H1 ban hành ngày 21/07/2025 về lãi suất cho vay với khoản vay ngắn hạn tại các thời điểm** và đề nghị HĐXX chấp nhận áp dụng lãi suất đối khoản nợ của Công ty Đ1 theo văn bản này.

Căn cứ Điều 43 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 22/04/2015 quy định Chi tiết về Hợp đồng xây dựng, căn cứ điều 468 Bộ luật dân sự 2015, lãi suất chậm thanh toán (lãi suất quá hạn) áp dụng cho khoản tiền chậm thanh toán giá trị bảo hành giữ lại Công ty Đ1 của Hợp đồng 1709 là $150\% \times 7,5\% = 11,25\% / 1 \text{ năm}$ có cơ sở được chấp nhận.

Đối với Hợp đồng 1409: Khoản 13.2 điều 13 Hợp đồng ghi rõ: Trường hợp bên A (Công ty Đ1) chậm thanh toán cho bên B (Công ty S) theo thời hạn quy định... thì bên A bị phạt 10% giá trị phần Hợp đồng thanh toán chậm cho mỗi 30 ngày. Quá trình giải quyết vụ án, Công ty S 10 cung cấp **Thông báo của Ngân hàng TMCP Đ3 – Chi nhánh H1 ban hành ngày 21/07/2025 về lãi suất cho**

vay với khoản vay ngắn hạn tại các thời điểm và đề nghị HĐXX chấp nhận áp dụng lãi suất đối khoản nợ của Công ty Đ1 theo văn bản này. Căn cứ Điều 43 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 22/04/2015 quy định Chi tiết về Hợp đồng xây dựng, căn cứ Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, lãi suất trong hạn áp dụng cho khoản tiền chậm thanh toán của Công ty Đ1 của Hợp đồng 1409 cho thanh toán đợt 2 và đợt 3 là 6,5%/1 năm có cơ sở được chấp nhận, lãi suất quá hạn áp dụng cho 02 đợt thanh toán là $150\% \times 6,5\% = 9,75\%/1$ năm; lãi suất chậm thanh toán áp dụng cho khoản tiền chậm thanh toán giá trị bảo hành giữ lại của Hợp đồng 1409 là $150\% \times 8,4\% = 12,6\%$ có cơ sở được chấp nhận.

Đối với Hợp đồng 0304, 1804, 0802: Điểm b khoản 5.4 Điều 5 Hợp đồng ghi rõ: Trường hợp bên A (Công ty Đ1) chậm thanh toán cho bên B (Công ty S) theo thời hạn quy định.. thì bên A phải chịu thêm lãi suất quá hạn cho khoản tiền thanh toán chậm do Ngân hàng B công bố tại thời điểm ngày đầu tiên chậm thanh toán. Căn cứ **Thông báo của Ngân hàng TMCP Đ3 – Chi nhánh H1 ban hành ngày 21/07/2025 về lãi suất cho vay với khoản vay ngắn hạn tại các thời điểm,** tại phiên tòa, Nguyên đơn đề nghị HĐXX chấp nhận áp dụng lãi suất đối khoản nợ của Công ty Đ1 theo văn bản này. Căn cứ Điều 43 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 22/04/2015 quy định Chi tiết về Hợp đồng xây dựng, căn cứ Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, lãi suất chậm thanh toán (lãi suất quá hạn) áp dụng cho khoản tiền giá trị bảo hành giữ lại của 03 Hợp đồng này là $150\% \times 8,4 = 12,6\%/1$ năm có cơ sở được chấp nhận.

HĐXX nhận thấy: Theo hợp đồng đã ký kết và sự thừa nhận giữa hai bên, thì nội dung trong hợp đồng có quy định rõ ràng về lãi suất chậm thanh toán như nội dung nêu trên. Trong quá trình thực hiện hợp đồng Công ty Đ1 đã không thực hiện đúng nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty S 10 nên phải có nghĩa vụ trả tiền lãi tính trên số tiền còn thiếu chưa trả cho Công ty S.

* Về mức lãi suất: Hội đồng xét xử căn cứ vào sự thỏa thuận của các bên trong hợp đồng và quy định của pháp luật để xác định mức lãi suất chậm trả đối với số tiền chậm trả:

Đối với Hợp đồng 1409: Căn cứ lãi suất Thông báo của Ngân hàng TMCP Đ3 – Chi nhánh H1 ban hành ngày 21/07/2025 về lãi suất cho vay với khoản vay ngắn hạn tại các thời điểm, nên HĐXX xác định mức lãi suất trong hạn áp dụng cho khoản tiền chậm thanh toán của thanh toán đợt 2 và đợt 3 là 6,5%/năm, mức lãi suất chậm thanh toán (lãi suất quá hạn) áp dụng cho khoản tiền chậm thanh toán của đợt 2 và đợt 3 là 9,75%/1 năm; Mức lãi suất chậm thanh toán (lãi suất quá hạn) áp dụng cho khoản tiền chậm thanh toán giá trị bảo hành giữ lại là 150%

x 8,4% là 12,6%/1 năm. Tổng tiền lãi tính đến 31/7/2025 là: 5.414.173.244 đồng, cụ thể: Lãi trong hạn: 1.500.760.138 đồng, L quá hạn: 3.913.413.106 đồng.

Đối với Hợp đồng 1709: căn cứ lãi suất Thông báo của Ngân hàng TMCP Đ3 – Chi nhánh H1 ban hành ngày 21/07/2025 về lãi suất cho vay với khoản vay ngắn hạn tại các thời điểm, nên HĐXX xác định mức lãi suất chậm thanh toán (lãi suất quá hạn) áp dụng là: 150% x 8,4% là 12,6%/1 năm. Tiền lãi tính từ ngày 01/01/2018 đến 31/7/2025 là: 747.918.281 đồng.

Đối với Hợp đồng 0304: căn cứ lãi suất Thông báo của Ngân hàng TMCP Đ3 – Chi nhánh H1 ban hành ngày 21/07/2025 về lãi suất cho vay với khoản vay ngắn hạn tại các thời điểm, nên HĐXX xác định mức lãi suất chậm thanh toán cho khoản tiền chậm chậm thanh toán giá trị bảo hành giữ lại áp dụng là 150% x 8,4% là 12,6%/1 năm. Tổng tiền lãi tính từ 05/12/2019 đến 31/7/2025 là 253.359.976 đồng.

Đối với Hợp đồng 1804: căn cứ lãi suất Thông báo của Ngân hàng TMCP Đ3 – Chi nhánh H1 ban hành ngày 21/07/2025 về lãi suất cho vay với khoản vay ngắn hạn tại các thời điểm, nên HĐXX xác định mức lãi suất chậm thanh toán áp dụng cho giá trị bảo hành giữ lại là: 150% x 8,4% là 12,6%/1 năm. Tổng tiền lãi tính từ 05/12/2019 đến 31/7/2025 là 45.249.033 đồng.

Đối với Hợp đồng 0802: căn cứ lãi suất Thông báo của Ngân hàng TMCP Đ3 – Chi nhánh H1 ban hành ngày 21/07/2025 về lãi suất cho vay với khoản vay ngắn hạn tại các thời điểm, nên HĐXX xác định mức lãi suất chậm thanh toán cho khoản tiền giá trị bảo hành giữ lại áp dụng là 150% x 8,4% là 12,6%/1 năm. Tổng tiền lãi tính từ ngày 05/12/2019 đến 31/7/2025 là 178.571.229 đồng.

(Có bảng tính lãi kèm theo).

Từ những phân tích trên, HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty S 10 đối với Công ty Đ1 về việc yêu cầu thanh toán nợ theo Hợp đồng số 1709, 1409, 0802, 0304, 1804, buộc công ty S phải thanh toán trả cho Công ty Đ1 tổng số tiền tính đến ngày xét xử 31/7/2025 là: **13.640.239.180 đồng** (trong đó nợ gốc là: 7.000.967.471 đồng, L trong hạn là: 1.500.760.138 đồng, L chậm thanh toán là: 5.138.511.625 đồng).

Đối với yêu cầu tính lãi suất trong hạn đối với khoản tiền giữ lại giá trị bảo hành của 05 Hợp đồng xây lắp đã ký kết giữa Công ty S và Công ty Đ1, tại phiên tòa, Công ty S 10 rút yêu cầu này, nên HĐXX đình chỉ đối với yêu cầu này.

Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên công ty Đ1 phải chịu án phí KDTM có giá ngạch đối với khoản tiền phải thanh toán theo quy định tại Nghị quyết 326 về án phí, lệ phí tòa án là:

112.000.000 đồng + 0,1% x (13.643.239.180 – 4.000.000.000) = 121.643.239 đồng (Một trăm hai một triệu, sáu trăm bốn mươi ba nghìn, hai trăm ba mươi chín đồng).

Hoàn trả công ty S 10 số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại các Điều 271; 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Điều 274, 275, 278, 280, 385, 386, 387, 398, 401, 422 357, 468 Bộ luật dân sự năm 2015;
- Điều 30, 35, 39, 147, 227, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Điều 146, 147 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13;
- Điều 26 Luật Thi hành án;
- Điều 43 Nghị định số 37/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 22/04/2015 quy định Chi tiết về Hợp đồng xây dựng;
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần S đối với Công ty Cổ phần Đ1 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng xây dựng*”.

2. Buộc Công ty Cổ phần Đ1 phải trả cho Công ty Cổ phần S số tiền còn nợ phát sinh từ 05 Hợp đồng đã ký kết (Bao gồm: Hợp đồng xây lắp số **1709/2014/HĐXL/ĐD** ký kết ngày 17/09/2014 ; Hợp đồng xây lắp số: **1409/2015/HĐXL/ĐD/LH-SĐ10** ký kết ngày 14/09/2015; Hợp đồng xây lắp số: **0304/2017/HĐXL/ĐD/LH-DH-SD10** ký kết ngày 03/04/2017; Hợp đồng xây lắp số: **1804/2017/HĐXL/ĐD/LH-SĐ 10** ký kết ngày 18/04/2017; Hợp đồng xây lắp số: **0802/2017/HĐXL/ĐD/LH-SĐ10** ký kết ngày 08/02/2017). **Tổng số tiền gốc và lãi của 05 Hợp đồng tính đến ngày xét xử 31/07/2025 Công ty Cổ phần Đ1 phải thanh toán cho Công ty S là: 13.643.239.180 đồng (Mười ba tỷ, sáu trăm bốn mươi ba nghìn, hai trăm ba mươi chín nghìn, một trăm tám mươi đồng)** (trong đó nợ gốc là: 7.000.967.471 đồng; Lãi trong hạn là: 1.500.760.138 đồng; Lãi chậm thanh toán là: 5.138.511.625 đồng) và tiền lãi được tiếp tục tính theo lãi suất quá hạn do Ngân hàng TMCP Đ3 – Chi nhánh H1, Hà Nội - nơi Công ty Cổ phần S mở tài khoản thanh toán công bố tương ứng với các thời kỳ chậm thanh toán trên nợ gốc chậm trả kể từ ngày 01/08/2025 cho đến khi Công ty Cổ phần Đ1 thanh toán hết nợ.

3. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần S đối với yêu cầu Công ty Cổ phần Đ1 thanh toán lãi suất trong hạn đối với khoản tiền bảo hành giữ lại của 05 Hợp đồng đã ký kết (Bao gồm: Hợp đồng xây lắp số **1709/2014/HĐXL/ĐD** ký

kết ngày 17/09/2014 ; Hợp đồng xây lắp số: **1409/2015/HĐXL/ĐD/LH-SĐ10** ký kết ngày 14/09/2015; Hợp đồng xây lắp số: **0304/2017/HĐXL/ĐD/LH-DH-SD10** ký kết ngày 03/04/2017; Hợp đồng xây lắp số: **1804/2017/HĐXL/ĐD/LH-SĐ 10** ký kết ngày 18/04/2017; Hợp đồng xây lắp số: **0802/2017/HĐXL/ĐD/LH-SĐ10** ký kết ngày 08/02/2017).

4. Về án phí:

- Công ty Cổ phần Đ1 phải chịu **121.643.239 đồng (Một trăm hai một triệu, sáu trăm bốn mươi ba nghìn, hai trăm ba mươi chín đồng)** án phí kinh doanh thương mại có giá ngạch.

- Hoàn trả Công ty Cổ phần S số tiền 60.797.135 đồng (sáu mươi triệu, bảy trăm chín mươi bảy nghìn, một trăm ba mươi lăm đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003227 ngày 09/01/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Hai Bà Trưng (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 3 – Hà Nội thuộc Thi hành án dân sự thành phố H).

5. Về quyền kháng cáo:

Công ty Cổ phần S có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Công ty Cổ phần Đ1 có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND thành phố Hà Nội;
- VKSND KV3 - HN;
- Phòng THADS KV3 – HN;
- Thi hành án DS TPHN;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

Bùi Trung Tuyến

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Các hội thẩm nhân dân

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa